

BÀN VỀ KHÁI NIỆM VẤN ĐỀ XÃ HỘI TRONG NGHIÊN CỨU XÃ HỘI HỌC

NGUYỄN HOÀI SƠN*

1. Đặt vấn đề

Trước hết, bài viết này không có ý định tranh cãi về mặt lý thuyết khi bàn về một khái niệm cơ bản trong nghiên cứu xã hội học. Nguyên do là khi khảo sát các tài liệu nhập môn, sách chuyên khảo hay các công trình nghiên cứu xã hội học về các vấn đề xã hội của Việt Nam dễ dàng nhận thấy, thay vì việc trình bày hoặc trích dẫn các định nghĩa về khái niệm này nhằm đặt nền móng cơ sở, thì khái niệm *Vấn đề xã hội* chủ yếu được trình bày, phân tích với những khía cạnh, phương diện hay dạng thức riêng, như *bất bình đẳng xã hội, nghèo đói, bạo lực gia đình, thất nghiệp, tội phạm,...* Điều này dẫn đến sự chủ quan và giản lược quá trình thao tác từ khái niệm cơ sở đến khái niệm cấp I, cấp II - một trong những công việc quan trọng nhất của quy trình nghiên cứu xã hội học. Hệ lụy tiếp của việc đốt cháy giai đoạn là thiếu vắng các khung phân tích lý thuyết xã hội học phù hợp nhằm lý giải các vấn đề xã hội.

Lý do thứ hai, ngành Xã hội học Việt Nam đến nay vẫn còn non trẻ, đặc biệt về nền tảng lý luận. Lẽ ra, cần đẩy mạnh các nghiên cứu cơ bản, các nghiên cứu có mục tiêu kiểm định hay phát triển lý thuyết, thì dường như vẫn chưa nhận được sự quan tâm thích đáng. Trong khi đó không ít người làm Xã hội học ngày càng mải mê với vòng xoáy tư vấn mà quên đi nhiệm vụ phát triển Xã hội học với tư cách là một ngành khoa học độc lập. Tình trạng xã hội học bị quy gán thành những cuộc điều tra, khảo sát xã hội là không hiếm. Do đó, luận bàn về một khái niệm đã gán bó, thậm chí trong một thời gian dài được coi là đối tượng nghiên cứu

của xã hội học là một nhiệm vụ chính đáng và đầy thách thức. Bài viết này nhằm làm rõ định nghĩa *Vấn đề xã hội*, đồng thời phân tích một số mô hình lý thuyết cơ bản được vận dụng khi nghiên cứu từ cách tiếp cận Xã hội học.

2. Định nghĩa *Vấn đề xã hội*

Trong đời sống xã hội thường nhật, chúng ta luôn bắt gặp các khái niệm mang hàm ý tiêu cực được nói đến trên các phương tiện truyền thông đại chúng, trong các chương trình nghị sự, hội thảo hay nghiên cứu khoa học. Những tình trạng này làm phương hại đến đời sống của con người ở nhiều phương diện, mức độ và được coi là các vấn đề xã hội. Chúng tạo ra những hậu quả rất khác nhau trong từng bối cảnh xã hội cụ thể, nên nghiên cứu các vấn đề xã hội từ lâu đã là một chủ đề quan trọng trong đời sống khoa học xã hội. Những cuộc tranh luận xoay quanh việc định nghĩa, xác định nguyên nhân và hậu quả của khái niệm này vẫn chưa có điểm dừng.

Sự đa dạng và phức tạp đó khiến “Vấn đề xã hội” trở thành một chủ đề hấp dẫn đối với ngành Xã hội học. Xã hội học đã hình thành cách đây hơn một thế kỷ, khi quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa làm lung lay nền tảng xã hội truyền thống ở châu Âu khiến con người phải đối mặt với những biến đổi xã hội, vấn đề xã hội mới rất phức tạp. Bối cảnh đó khiến các nhà xã hội học coi vấn đề xã hội như một chủ đề nghiên cứu cấp bách. Đối tượng nghiên cứu của Xã hội học là các quan hệ xã hội và đây cũng là nguyên nhân sâu sa của các vấn đề xã hội. Do đó, ngành Xã hội học đã xây dựng cho mình một hệ thống khái niệm, lý thuyết và

*Viện Xã hội học.

phương pháp nghiên cứu về chủ đề này rất đa dạng và phong phú.

Những nhà xã hội học đầu tiên cố gắng xây dựng một định nghĩa về *Vấn đề xã hội* dựa trên khung tham chiếu chuẩn mực xã hội. Đầu tiên là Fuller và Myer - những người định nghĩa *Vấn đề xã hội* như là *tình trạng xã hội* được một số đông người đánh giá là lệch lạc so với những chuẩn bắt buộc¹. Tiếp đó nhà xã hội học Mỹ, Robert K.Merton cho rằng: *Bộ phận cấu thành đầu tiên làm nền tảng của một vấn đề xã hội nằm trong sự khác biệt căn bản giữa chuẩn mực được chấp nhận về xã hội và những điều kiện xã hội đang tồn tại thực tế* (1971). Trong khi đó Kitsuse/Spector cho rằng: *Chúng ta định nghĩa “vấn đề xã hội” là hoạt động của các nhóm nói lên sự không hài lòng (gắn với tình trạng xấu) và đưa ra những yêu sách* (1973).

Cả 3 quan điểm trên đặt trọng tâm vào sự lệch chuẩn khi định nghĩa *Vấn đề xã hội*. Trong khi Fuller chú trọng vào *sự nhận thức* xã hội về *sự sai lệch* với các chuẩn mực quy định, tức là cuối cùng coi vấn đề xã hội là một tình trạng xã hội được nhìn nhận qua lăng kính chủ quan, thì định nghĩa của Robert K.Merton chỉ ra những tình trạng xã hội này trái với *chuẩn mực được xã hội thừa nhận* hoặc *không thừa nhận*. Nghĩa là, không phải lúc nào người ta cũng đúng khi coi một tình trạng xã hội là một vấn đề xã hội và không đơn giản để nhận diện chúng trong cuộc sống. Do đó, Robert K.Merton cho rằng, nhiệm vụ của các nhà xã hội học cần nghiên cứu những vấn đề xã hội “*đã rõ ràng*” và cả những vấn đề xã hội “*đang ẩn dấu*”.

Khảo sát thêm quan điểm của nhiều nhà xã hội học khác cho thấy, điểm chung trong đáp án cho câu hỏi “*Cái gì là một vấn đề xã hội*” của họ, thì đó là: *một tình trạng xã hội lệch chuẩn*. Lệch chuẩn hay sự sai lệch là những gì đi chệch, hoặc trái ngược với các chuẩn mực

theo chiều hướng không được ủng hộ. Nguyên nhân chính của hiện tượng sai lệch xã hội là sự mâu thuẫn của hệ thống chuẩn mực và các lợi ích của chủ thể hành động. Khi có hành vi lệch chuẩn, hoặc có chiều hướng xuất hiện hành vi lệch chuẩn sẽ có sự trừng phạt của xã hội. Vì các chuẩn mực có thể thay đổi khi hoàn cảnh thay đổi, nên quan niệm về lệch chuẩn cũng có thể thay đổi. Hành vi lệch chuẩn không thể được quan niệm như một cái gì tuyệt đối, mà phải xem như những gì một xã hội đặc thù hay một nhóm xã hội ở một thời điểm đặc thù, xác định là lệch lạc. Nghĩa là, một tình trạng xã hội có thể được coi là một vấn đề xã hội ở thời điểm này, ở khu vực này, nhưng ở một thời điểm khác, khu vực địa lý khác, nó không phải là một vấn đề xã hội.

Để làm rõ hơn sắc thái chủ quan trong việc thừa nhận một tình trạng xã hội được coi là một vấn đề xã hội, cần trả lời câu hỏi: *Khi nào tình trạng lệch chuẩn đó trở thành một vấn đề xã hội*. Trong công trình nghiên cứu *Xã hội học về các vấn đề xã hội* của mình năm xuất bản 2000, Charles Zastrow cho rằng: *Một vấn đề xã hội tồn tại khi một nhóm ảnh hưởng khẳng định rằng, một tình trạng xã hội đang tác động tiêu cực đến phần lớn mọi người và có thể được giải quyết bằng hành động tập thể*². Lập luận này chỉ ra rằng, khi một nhóm ảnh hưởng khẳng định một tình trạng xã hội tác động tiêu cực đến phần lớn mọi người, thì nó trở thành một vấn đề xã hội. Nói cách khác, nó được xã hội thừa nhận. Tuy nhiên, khúc mắc cần được giải quyết trong phát biểu của Charles là *nhóm ảnh hưởng* ở đây là những ai?

Xem xét lại quan điểm của Kitsuse/Spector khi nhấn mạnh các yếu tố chủ quan, vấn đề xã hội phải là tình trạng khiến các nhóm xã hội nói lên sự không hài lòng của mình và đòi hỏi có sự thay đổi thông qua các hoạt động cụ thể. Khi đó, vấn đề xã hội trở thành nguyên nhân của các “*phong trào xã hội*” (Mauss, 1975)

cũng như hành vi tập thể (Bhumer, 1971). Tính chủ quan ở đây được hiểu là việc dư luận đám đông thấy không hài lòng về một thực trạng xã hội và mong muốn, đòi hỏi sự thay đổi³.

Vấn đề đặt ra là bao nhiêu người đồng tình một hiện tượng là vấn đề xã hội khi mà xã hội là tập hợp của nhiều cá thể khác nhau, theo đuổi các giá trị, chuẩn mực, niềm tin, và có trình độ nhận thức khác nhau. Việc một hiện tượng có được xem là một vấn đề xã hội hay không, theo Charles Zastrow phụ thuộc vào “*một số lượng người quan trọng*”. Số lượng người quan trọng ở đây là những cá nhân, nhóm nắm giữ vị trí lãnh đạo hoặc có quyền lực trong lĩnh vực kinh tế, xã hội, chính trị. Ví dụ, một nhà hoạch định chính sách có quyền lực hơn một công dân bình thường trong việc quyết định một tình trạng đặc biệt là một vấn đề xã hội hay không. Cũng như vậy, một nhà khoa học xã hội “*quan trọng hơn*” một người nông dân trong việc đánh giá các vấn đề xã hội. Ý kiến họ đưa ra có tầm ảnh hưởng tới nhận thức của công chúng lớn hơn so với những nhóm người không nắm giữ các vị thế cao trong bậc thang phân tầng xã hội. Tuy nhiên, những luận điểm này của Zastrow nhận không ít ý kiến phê phán, chỉ trích. Họ cho rằng, nhà xã hội học này đã bỏ qua ý kiến của tầng lớp trung lưu và hạ lưu trong cơ cấu một xã hội. Những tầng lớp đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định các vấn đề xã hội và giải pháp chính sách trong bối cảnh xã hội dân sự ngày càng phát triển hiện nay.

Hiện nay, các nhà xã hội học cũng chưa có câu trả lời dứt khoát và rõ ràng cho vấn đề này, song họ cùng chung một nhận định quan trọng là khi Xã hội học nghiên cứu các vấn đề xã hội cần xem cái mà đa số thành viên trong xã hội coi là vấn đề xã hội. *Vì vậy, trong việc nghiên cứu các vấn đề xã hội, nhà xã hội học thông thường chỉ quan tâm những tình trạng rắc rối mang tính chất xã hội hoặc nguy hại mà công chúng thừa nhận là vấn đề.* Trở lại với quan

điểm của R. Merton, ông đã nêu ra nhiệm vụ của Xã hội học cần phải nghiên cứu cả “*những vấn đề xã hội rõ ràng*” và “*những vấn đề xã hội ẩn dấu*”⁴. Luận điểm này vẫn còn nguyên giá trị cho đến nay.

Vậy, để giải quyết các vấn đề xã hội thì cần phải làm gì? Đây là một câu hỏi quan trọng mà các nhà xã hội học đã theo đuổi trong suốt lịch sử phát triển của ngành. Theo Wright Mill, một tình trạng là vấn đề xã hội khi nó liên quan đến nhiều người và ảnh hưởng đến trật tự xã hội. Nó có bốn đặc trưng cơ bản: (1) Là gì? Sự vật, hiện tượng xã hội, sự kiện xã hội đối lập với giá trị chuẩn mực xã hội đang hiện hành. (2) Nguyên nhân? Do các yếu tố xã hội gây ra, không phải là các yếu tố tự nhiên. (3) Hậu quả? Hậu quả thường sâu rộng ảnh hưởng đến trật tự xã hội, an sinh xã hội, tiến bộ xã hội, gây mâu thuẫn, xung đột xã hội. (4) Giải quyết bằng cách nào? Phải giải quyết bằng hành động xã hội không phải bằng tác động tự nhiên.

Wright Mill đã dẫn ra một phương thức để hạn chế các ảnh hưởng tiêu cực của vấn đề xã hội đến đời sống con người và dần tiến tới giải quyết triệt để chúng bằng hành động xã hội. Như đã phân tích, vấn đề xã hội nảy sinh từ các quan hệ xã hội giữa con người với con người, mà cơ sở của quan hệ xã hội là hành động xã hội. Giải pháp đưa ra là phải thực hiện các hành động có mục đích, định hướng, đối tượng cụ thể và phải hợp lý giữa yếu tố chủ quan và khách quan. Đồng quan điểm với Wright Mill, Charles Zastrow hành động tập thể là cách giải quyết các vấn đề xã hội. Hành động tập thể nảy sinh khi các cá nhân có mối quan tâm chung nhận ra rằng, họ không thể giải quyết các vấn đề bằng các hoạt động đơn lẻ, *phải cộng tác để tạo ra tác động liên hợp vào các chính sách xã hội để thay đổi các tình trạng xã hội đang hiện hữu*⁵.

Các nhà xã hội học dù có đưa ra nhiều định nghĩa khác nhau về khái niệm “Vấn đề xã hội”,

song họ vẫn thống nhất với nhau khi trả lời 3 câu hỏi quan trọng: Cái gì?; Khi nào trở thành một vấn đề xã hội?; Và giải quyết chúng bằng cách nào? Xin được khái quát, tổng hợp về định nghĩa “Vấn đề xã hội” như sau: *Một vấn đề xã hội là một tình trạng xã hội không phù hợp với các giá trị, chuẩn mực được xã hội thừa nhận và hành động tập thể là cần thiết để thay đổi tình trạng đó.*

3. Các mô hình lý thuyết Xã hội học vận dụng để nghiên cứu các vấn đề xã hội

Các ngành khoa học đều có hai yếu tố liên hệ chặt chẽ với nhau: lý thuyết và nghiên cứu. Hai yếu tố có mối liên hệ biện chứng và từ đó hình thành ra các yếu tố khác trong khoa học. Trong nghiên cứu xã hội học, lý thuyết chỉ dẫn trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu thực nghiệm hoặc kiểm định, hoặc xây dựng lý thuyết mới. Vì vậy, mỗi lý thuyết Xã hội học là một công cụ lý luận nhằm lý giải vấn đề nghiên cứu.

Trong nỗ lực phát triển lý thuyết nhằm nghiên cứu các vấn đề xã hội, các nhà xã hội học đối mặt với nhiều sự lựa chọn phức tạp do sự đa dạng của chúng. Họ nên chọn vấn đề xã hội nào để nghiên cứu, nên liên kết sự kiện xã hội nào để hình thành lý thuyết? Nhiệm vụ của các nhà xã hội học không chỉ là sử dụng các lý thuyết để lý giải các vấn đề xã hội (các phát biểu về hiện thực), mà còn phải xây dựng các giả thuyết cơ bản về lý thuyết (quy tắc và phương pháp). Điều này thôi thúc các nhà xã hội học tiến tới việc xây dựng các *mô hình lý thuyết* như là các khuôn khổ để lý giải các vấn đề xã hội không tính tại. Theo quan điểm của George Ritzer (1983), mô hình lý thuyết là *hình ảnh cơ bản của xã hội định hướng suy nghĩ xã hội học*⁶.

Mặt khác, các vấn đề xã hội lại tồn tại ở nhiều dạng thức khác nhau, cấp độ khác nhau và thường được phân chia thành hai cấp độ vi mô và vĩ mô. Các vấn đề xã hội ở cấp độ vi

mô nảy sinh từ các hành vi của cá nhân hay nhóm nhỏ, trong khi các vấn đề vĩ mô lại nảy sinh từ sự biến đổi cơ cấu, chức năng xã hội, sự xung đột giữa các nhóm xã hội hay các giai cấp xã hội. Vì vậy, Xã hội học đã xây dựng được ba mô hình lý thuyết quan trọng khi nghiên cứu về các vấn đề xã hội: ở cấp độ vĩ mô là *Mô hình cấu trúc - chức năng* và *Mô hình xung đột*; ở cấp độ vi mô là *Mô hình tương tác biểu trưng*.

Mô hình cấu trúc - chức năng

Mô hình cấu trúc - chức năng trong Xã hội học bắt nguồn từ quan điểm của Auguste Comte (1798 - 1857) - một người được coi là cha đẻ của ngành Xã hội học. Người phát triển cách tiếp cận lý thuyết này là nhà xã hội học người Anh Herbert Spencer (1820-1903), ông coi xã hội cũng giống như cơ thể một con người với nhiều bộ phận cấu trúc quan trọng và mỗi bộ phận này thực hiện các chức năng riêng góp phần duy trì sự sống. Một vài thập niên sau khi Comte mất, Emile Durkheim tiếp tục phát triển mô hình này ở Pháp và cũng giống như các đồng nghiệp của mình, Durkheim cho rằng, mỗi thành phần trong xã hội đều giúp xã hội phát triển qua thời gian. Khi Xã hội học phát triển ở Mỹ, những quan điểm của Spencer và Durkheim được Talcott Parsons (1902 - 1979) tiếp tục theo đuổi, ông là người ủng hộ mạnh mẽ mô hình cấu trúc chức năng trong Xã hội học Mỹ. Một nhà xã hội học Mỹ khác là Robert K. Merton cũng góp phần phát triển mô hình lý thuyết này khi phần lớn các tác phẩm của ông được định hướng bằng mô hình cấu trúc chức năng. Hiện nay, mô hình này vẫn đang chiếm ưu thế trong Xã hội học.

Mô hình cấu trúc - chức năng là khuôn khổ lý thuyết dựa trên quan điểm xem xã hội như một hệ thống gồm nhiều bộ phận khác nhau cùng tác động để tạo ra tính ổn định tương đối. Mô hình lý thuyết này có hai thành phần. Thứ

nhất, nó cho rằng xã hội do *cấu trúc xã hội* cấu thành, được xác định như *những mẫu hành vi xã hội tương đối ổn định*. Những bộ phận chính trong cấu trúc của một xã hội là các thiết chế, như gia đình, tôn giáo, chính trị và hệ thống kinh tế. *Thứ hai*, mỗi thành phần của cấu trúc xã hội thực hiện các *chức năng xã hội* khác nhau trong một tổng thể để đảm bảo cho sự ổn định của toàn bộ cấu trúc. Khi các bộ phận của xã hội không thực hiện được chức năng tương đối của mình sẽ phá vỡ cấu trúc xã hội đã được định hình.

Theo nhà cấu trúc chức năng luận, các vấn đề xã hội nảy sinh khi một bộ phận của cấu trúc xã hội bị phá hoại, còn gọi là phi tổ chức. Phi tổ chức xã hội xuất hiện khi các nhóm lớn hay toàn bộ xã hội được sắp xếp không hiệu quả để thực hiện các mục tiêu của chúng và duy trì sự ổn định. Ví dụ, sự tiến bộ công nghệ (điện thoại, ti vi, rô bốt, máy tính...) xuất hiện nhanh chóng và những sự tiến bộ công nghệ này cũng dẫn tới sự thay đổi của các thiết chế cơ bản song chậm hơn (như gia đình và hệ thống giáo dục). Những sự thay đổi chuệch choạc, không đồng đều của các thiết chế này được xem là một nguyên nhân của phi tổ chức xã hội.

Merton gọi hiện tượng này là rối loạn chức năng xã hội và nó luôn gắn liền với mọi xã hội. Merton cũng như các đồng nghiệp của ông cho rằng, khi các vấn đề xã hội xuất hiện do sự rối loạn chức năng xã hội, thì đồng thời cấu trúc cũng tự thay đổi theo để giải quyết vấn đề đó. Ví dụ, *vấn đề ô nhiễm không khí do việc sử dụng hàng triệu loại phương tiện có động cơ gây ra đã dẫn đến sự thay đổi công nghệ làm giảm lượng khí thải độc hại ở mỗi chiếc xe*.

Mặc dù, mô hình lý thuyết cấu trúc chức năng đã lý giải được nguyên nhân nảy sinh của các vấn đề xã hội. Tuy nhiên, mô hình này cũng gặp phải nhiều ý kiến phê phán. Những người phê phán khẳng định rằng, nó là một

quan điểm chính trị bảo thủ, như là một ý tưởng bảo lưu xã hội nguyên trạng. Kết quả là, các bất công xã hội cơ bản bị bỏ qua. Họ cũng lập luận rằng, cách tiếp cận này là quá thiên về giá trị, bởi vì sự phá hoại tổ chức của cá nhân khác với tổ chức. Ví dụ, *một số người xem ly hôn như là một chức năng, một cách hợp pháp để chấm dứt mối quan hệ vợ chồng đã không còn được thực hiện. Một số khác lại cho rằng, ly hôn là phi chức năng, giống như là một sự đổ vỡ của thiết chế cơ bản trong xã hội - thiết chế gia đình*. Thuyết chức năng cũng bị chỉ trích như là một triết lý vì lợi ích của các tầng lớp xã hội đặc quyền, trong khi lại duy trì sự đau khổ của người nghèo và các nạn nhân của chủ nghĩa phân biệt đối xử.

Mô hình xung đột

Mô hình xung đột là một khuôn khổ tìm hiểu các mẫu bất công xã hội tạo ra xung đột trong xã hội và thúc đẩy thay đổi xã hội dựa trên cơ sở về giá trị, chuẩn mực và lợi ích. Trái với mô hình cấu trúc chức năng, mô hình này có khuynh hướng giảm thiểu mức độ hội nhập xã hội và tính ổn định xã hội. Và vì thế, nó luôn được gán nhãn cho những bài viết đối đầu lại với sự thống trị của mô hình cấu trúc chức năng trong suốt hai thập niên sau Chiến tranh Thế giới thứ hai trong ngành Xã hội học.

Những nhà xã hội học theo mô hình này dựa vào Max Weber và Karl Marx để xây dựng lập luận của họ với những nhấn mạnh vào xung đột kinh tế (Karl Marx) hoặc xung đột quyền lực (Max Weber). Các nhà lý thuyết xung đột nhấn mạnh tầm quan trọng của lợi ích so với chuẩn mực và giá trị, trong đó, sự theo đuổi lợi ích đã làm nảy sinh nhiều dạng xung đột khác nhau và đó là nguồn gốc của các vấn đề xã hội.

Những người theo chủ thuyết cấu trúc chức năng khẳng định rằng, hầu hết mọi người trong xã hội chia sẻ các giá trị và chuẩn mực giống nhau. Trái lại, mô hình xung đột khẳng định rằng, xã hội hiện đại bao gồm rất nhiều các

nhóm khác nhau với các giá trị khác nhau, thái độ và chuẩn mực khác nhau, vì lẽ đó sự bất đồng này sinh. Ví dụ, *người lao động hưởng ứng chính sách tăng lương và giảm giờ làm của Chính phủ trong khi nhóm chủ doanh nghiệp lại phản đối chính sách này. Điều này khiến cho các chủ doanh nghiệp tìm mọi cách để tối đa hóa sức lao động trong thời gian quy định của công nhân để nâng cao lợi nhuận và đó được xem là một vấn đề xã hội.*

Một ưu điểm nổi bật của mô hình này là muốn giải quyết các vấn đề xã hội, thì chính con người phải hợp nhất hành động với dự định cải thiện. Cũng giống như mô hình cấu trúc chức năng, mô hình xung đột cũng gặp phải không ít những chỉ trích. Các nhà xã hội học theo trường phái chức năng bị phê phán là quá bảo thủ, thì các nhà xã hội học theo thuyết xung đột bị phê phán là quá cực đoan. Những người phản đối cho rằng, có rất nhiều các xung đột trong xã hội nếu lý giải theo lý thuyết này, thì xã hội sẽ kinh qua mâu thuẫn và có những thay đổi liên tục. Mô hình xung đột cũng bị chỉ trích như là sự ủng hộ các nhóm nổi dậy chống lại cơ cấu quyền lực hiện có để đáp ứng lợi ích hơn là làm việc để cải thiện hệ thống xã hội hiện tại.

Mô hình tương tác biểu trưng

Mô hình lý thuyết xã hội học này khác với hai mô hình ở trên khi lý giải về các vấn đề xã hội. Mô hình cấu trúc chức năng và mô hình xung đột có cùng *định hướng ở mức vĩ mô*, sự quan tâm hướng vào cơ cấu xã hội, cấu trúc xã hội tổng thể. Trái lại, mô hình tương tác biểu trưng có *định hướng ở mức vi mô*, nghĩa là, sự quan tâm các mẫu tương tác xã hội ở quy mô nhỏ trong các bối cảnh xã hội cụ thể. Mô hình này là khuôn khổ lý thuyết dựa trên quan điểm xem xã hội như một sản phẩm tương tác liên tục khả biến của cá nhân trong các bối cảnh khác nhau.

Mô hình tương tác biểu trưng giúp khắc phục hạn chế điển hình của cách tiếp cận ở mức vĩ mô trong lý giải các vấn đề xã hội. Theo nghĩa cơ bản hơn, xã hội dựa trên các quan hệ giữa người với người. Vì thế, những vấn đề xã hội, suy cho cùng, theo mô hình này, cũng xuất phát từ những hành động xã hội thường nhật và phản ứng của con người với nhau. Thông thường, con người phản ứng trước hành động của người khác tùy theo sự hiểu biết chủ quan. Ví dụ, *một người ăn mặc lệch théch đi trên phố có thể bị người khác nghĩ là một kẻ vô công rồi nghề đi tìm của bố thí, do đó mọi người đều phớt lờ, trong khi một người khác được xác định như một người bị phá sản sẽ tạo ra các phản ứng khác nhau của người đi đường.*

Điểm chung của những người theo mô hình này là họ cho rằng, các vấn đề xã hội nảy sinh từ sự sai lệch của các hành động xã hội trong tương tác giữa các cá nhân với nhau. Hiện tượng bạo lực là một ví dụ điển hình. Đối với các nhà xã hội học tương tác biểu trưng, các vấn đề xã hội phải được giải quyết bằng các hành động xã hội tập thể. Mô hình tương tác biểu trưng nhấn mạnh rằng, các vấn đề xã hội không tồn tại một cách độc lập. Các vấn đề xã hội được cấu thành từ các cuộc tranh luận của chúng ta và số đông lựa chọn một tình trạng xã hội là một vấn đề xã hội hay không và quyết định làm gì với chúng. Những chỉ trích phổ biến nhất đối với mô hình lý thuyết này cho rằng, nó quá trừu tượng và mơ hồ, gần như không thể chứng minh hay bác bỏ nó⁷.

4. Kết luận

Xã hội học bắt đầu xuất hiện vào nửa sau thế kỷ XIX với một chức năng kép, *một mặt*, nghiên cứu các quan hệ xã hội, *mặt khác*, nghiên cứu các vấn đề xã hội. Kể từ đó, một vấn đề luôn tồn tại trong nội tại của sự phát triển Xã hội học – sự căng thẳng giữa việc tập

trung vào các vấn đề của xã hội và việc phát triển Xã hội học như một ngành khoa học. Do vậy, có rất nhiều định nghĩa khác nhau về khái niệm *Vấn đề xã hội*, xuất phát từ nhiều cách tiếp cận, quan điểm trong Xã hội học. Việc xây dựng các lập luận khoa học chặt chẽ làm cơ sở lý thuyết khi nghiên cứu về các vấn đề xã hội là rất cần thiết. Đặc biệt trong bối cảnh Xã hội học Việt Nam có những dấu hiệu khủng hoảng về lý luận đáng lo ngại như hiện nay.

Không chỉ có ý nghĩa về mặt lý luận, việc khảo cứu nghiêm túc về định nghĩa cũng như các khuôn khổ lý thuyết vận dụng để nghiên cứu vấn đề xã hội còn mang tính thực tiễn cao trong sự nghiệp phát triển ở Việt Nam. Tăng trưởng kinh tế khiến Việt Nam đồng thời phải đối mặt với hàng loạt các vấn đề xã hội nảy sinh, tồn tại dưới nhiều hình thức, mức độ ảnh hưởng khác nhau. Hơn nữa, nhiều vấn đề xã hội ở Việt Nam vừa mang đặc trưng riêng của quốc gia vừa có tính chất quốc tế trong quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng vào “sân chơi” kinh tế, văn hóa, chính trị toàn cầu. Để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế và công bằng xã hội, tiến tới xây dựng đất nước theo mô hình phát triển bền vững, thì nhiệm vụ cấp bách là phải giải quyết các vấn đề nghèo đói, thất nghiệp, ô nhiễm môi trường, giao thông, bạo lực xã hội, tội phạm... Do vậy, cần nhiều hơn các nghiên cứu xã hội học cơ bản về các vấn đề xã hội được dựa trên nền tảng lý luận vững chắc. Từ đó, góp phần đóng góp cho sự phát triển của ngành Xã hội học nói riêng và sự nghiệp phát triển đất nước nói chung♦

Chú thích

1. G. Endruweit và G. Trommsdorff. 2000. *Từ điển Xã hội học*. Nxb.Thế giới, tr. 553.
2. Zastrow, C. 2000. *Social Problems: Issues and Solutions*. University of Wisconsin, tr. 25.
3. G. Endruweit và G. Trommsdorff. 2000. *Từ điển Xã hội học*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, tr.553.

4. Nhà xã hội học Mỹ R. Merton (1910 - 1968) đã cảnh báo về nhiệm vụ của các nhà xã hội học là không chỉ chú trọng đến những vấn đề xã hội đã biểu hiện rõ ràng, mà còn phải tìm hiểu những vấn đề đang ẩn dấu khi nghiên cứu về các vấn đề xã hội trong tác phẩm *Social Theory and Social Structure (Lý thuyết xã hội và Cấu trúc xã hội)* (1957).

5. Zastrow, C. *sđd*, tr. 5.

6. Macionis, J. 1987. *Sociology*. Toronto: Prentice Hall, tr. 27.

7. Zastrow, C. *sđd*, tr. 22.

Tài liệu tham khảo

1. Bùi Thế Cường. eds., 2010. *Từ điển Xã hội học Oxford*. Nxb. Đại học quốc gia, Hà Nội.
2. Phạm Tất Dong .cb, 2000. *Xã hội học*. Nxb.Đại học quốc gia, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI: Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011 – 2020*.
4. Tô Duy Hợp - Nguyễn Vũ Quỳnh Anh, 2010. *Đọc sách “Nghiên cứu những vấn đề xã hội”*. Tạp chí *Xã hội học*, số 4.
5. Thanh Lê. 2004. *Xã hội học*, Nxb.Khoa học xã hội, Hà Nội.
6. Lê Ngọc Hùng, 2008. *Lịch sử và Lý thuyết xã hội học*. Nxb.Đại học quốc gia, Hà Nội.
7. Cheal, D. 2005. *Dimensions of Sociological Theory*. Basingstoke: Palgrave.
8. Finsterbush, K., 2000. *Social Problems*. University of Maryland: College Park.
9. Earl Rubington & Martin S. Weingberg. eds., 2003. *The study of Social Problems: Seven Perspectives*. New York: Oxford University Press.
10. G. Endruweit và G. Trommsdorff, 2000. *Từ điển Xã hội học*, Nxb.Thế giới, Hà Nội.
11. Macionis, J., 1987. *Sociology*. Toronto: Prentice Hall.
12. Zastrow, C. 2000. *Social Problems: Issues and Solutions*. University of Wisconsin.
13. Zetterberg, H. 2002. *Social Theory and Social Practice*. New Brunswick.